

Số: /QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 05 tháng 7 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành định mức dự toán, giá dịch vụ xử lý chất thải rắn
sinh hoạt bằng công nghệ đốt tại Khu xử lý chất thải Bình Nguyên**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Giá ngày 20/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về Quản lý chất thải và phế liệu;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ Quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Luật Thuế giá trị gia tăng và Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật Thuế giá trị gia tăng;

Căn cứ Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 07/2017/TT-BXD ngày 1/3/2017 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn phương pháp định giá dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt;

Căn cứ Công văn số 725/BXD-KTXD ngày 09/4/2019 của Bộ Xây dựng về việc thống nhất định mức dự toán và đơn giá dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt tại nhà máy xử lý rác Bình Nguyên và Lý Sơn;

Xét đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 1783/TTr-SXD ngày 14/6/2019 và báo cáo thẩm định của Sở Tài chính tại Công văn số 1428/STC-QLGCS ngày 12/6/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này định mức dự toán, giá dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt bằng công nghệ đốt tại Khu xử lý chất thải

Bình Nguyên để các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan áp dụng thực hiện đặt hàng hoặc đấu thầu xử lý chất thải rắn sinh hoạt bằng công nghệ đốt sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên tại Khu xử lý chất thải Bình Nguyên.

1. Định mức dự toán công tác xử lý chất thải rắn sinh hoạt bằng công nghệ đốt tại Khu xử lý chất thải Bình Nguyên ban hành tại Phụ lục 1 kèm theo Quyết định này là cơ sở để tính toán các chi phí: Vật tư trực tiếp, nhân công trực tiếp, máy, thiết bị trực tiếp để định giá dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt bằng công nghệ đốt tại Khu xử lý chất thải Bình Nguyên.

Trường hợp cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt có thay đổi về quy mô, công suất, công nghệ xử lý chất thải rắn sinh hoạt thì phải lập hồ sơ đề nghị điều chỉnh định mức dự toán trình cơ quan có thẩm quyền xem xét, điều chỉnh định mức dự toán theo quy định.

2. Giá dịch vụ công tác xử lý chất thải rắn sinh hoạt bằng công nghệ đốt tại Khu xử lý chất thải Bình Nguyên ban hành tại Phụ lục 2 kèm theo Quyết định này là cơ sở để ký kết hợp đồng, thanh toán hợp đồng thực hiện dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt tại bằng công nghệ đốt sử dụng ngân sách nhà nước tại Khu xử lý chất thải Bình Nguyên.

a) Mức giá dịch vụ: **376.049 đồng/tấn** (Ba trăm bảy mươi sáu ngàn, không trăm bốn mươi chín đồng - đã bao gồm 10% thuế giá trị gia tăng).

b) Mức giá dịch vụ này được áp dụng kể từ ngày 01/7/2019.

c) Giá dịch vụ được điều chỉnh trong các trường hợp sau:

- Có sự đầu tư thay đổi cơ bản về quy mô, công suất, công nghệ xử lý chất thải rắn sinh hoạt tại Khu xử lý chất thải Bình Nguyên;
- Khi các yếu tố cấu thành giá dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt có biến động làm tăng (hoặc giảm) mức giá dịch vụ đã quy định tại Quyết định này và được UBND tỉnh cho chủ trương điều chỉnh giá dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt bằng công nghệ đốt tại Khu xử lý chất thải Bình Nguyên.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Tài chính

- Tham mưu cho UBND tỉnh cân đối, bố trí kinh phí thực hiện chi trả giá dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt cho UBND huyện Bình Sơn và Ban Quản lý Khu Kinh tế Dung Quất và các Khu công nghiệp Quảng Ngãi hàng năm.
- Chủ trì, phối hợp với các ngành có liên quan thẩm định phương án giá dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt tại Khu xử lý chất thải rắn Bình Nguyên (nếu có sự biến động về định mức, chi phí), tham mưu trình UBND tỉnh phê duyệt.

2. Giao Sở Xây dựng: Tổ chức hướng dẫn, quản lý, giám sát việc áp dụng định mức dự toán, giá dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt bằng công nghệ đốt tại Khu xử lý chất thải xã Bình Nguyên. Trong trường hợp nếu có

biến động về định mức, giá dịch vụ, lập phương án giá gửi Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các ngành có liên quan thẩm định, trình UBND tỉnh quyết định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 26/QĐ-UBND ngày 12/01/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt mức hỗ trợ tạm thời giá dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt bằng công nghệ đốt tại Khu xử lý chất thải Bình Nguyên, huyện Bình Sơn.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Xây dựng, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường; Trưởng ban Ban Quản lý Khu Kinh tế Dung Quất và các Khu công nghiệp Quảng Ngãi; Chủ tịch UBND huyện Bình Sơn; Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ Điện Môi trường Lilama và Thủ trưởng các đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan, chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Xây dựng (b/cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- VPUB: TH, NNTN, CBTH;
- Lưu: VT, CNXD.npb.486.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Tăng Bính

PHỤ LỤC 1

**Định mức dự toán công tác xử lý chất thải rắn sinh hoạt
bằng công nghệ đốt tại Khu xử lý chất thải Bình Nguyên**
*(Kèm theo Quyết định số 534/QĐ-UBND ngày 05/7/2019
của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)*

**Phần I
THUYẾT MINH ĐỊNH MỨC**

I. CĂN CỨ XÁC LẬP ĐỊNH MỨC

- Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Quy trình công nghệ thực hiện công tác xử lý chất thải rắn sinh hoạt bằng công nghệ đốt tại Khu xử lý chất thải Bình Nguyên;
- Số liệu về tình hình số lượng lao động, trang thiết bị xe máy, kỹ thuật cũng như kết quả ứng dụng thiết bị khoa học kỹ thuật vào công tác xử lý rác thải đô thị bằng công nghệ đốt;
- Quy trình xử lý chất thải rắn sinh hoạt của Khu xử lý chất thải Bình Nguyên;
- Số liệu về tình hình sử dụng lao động, trang thiết bị xe máy, kỹ thuật tại Khu xử lý chất thải Bình Nguyên;
- Nhật ký khảo sát, ghi chép, thu thập số liệu thực tế công tác xử lý chất thải rắn sinh hoạt của Công ty Cổ phần Cơ Điện Môi trường Lilama do Trung tâm nghiên cứu phát triển hạ tầng kỹ thuật - Cục Hạ tầng kỹ thuật - Bộ Xây dựng theo dõi, ghi chép;
- Công văn số 725/BXD-KTXD ngày 09/4/2019 của Bộ Xây dựng về việc thống nhất định mức dự toán và đơn giá dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt tại nhà máy xử lý rác Bình Nguyên và Lý Sơn, tỉnh Quảng Ngãi.

II. NỘI DUNG ĐỊNH MỨC

- Định mức dự toán công tác xử lý chất thải rắn sinh hoạt bằng công nghệ đốt của Khu xử lý chất thải Bình Nguyên ban hành kèm theo Quyết định này bao gồm các hao phí cần thiết về vật liệu, nhân công và một số phương tiện máy móc thiết bị để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác xử lý chất thải rắn sinh hoạt bằng công nghệ đốt tại Khu xử lý chất thải Bình Nguyên.
- Phạm vi công việc xử lý chất thải rắn sinh hoạt bằng công nghệ đốt được định mức bao gồm các công việc liên quan đến quá trình xử lý chất thải rắn sinh hoạt để đảm bảo việc duy trì vệ sinh môi trường.

III. KẾT CẤU CỦA TẬP ĐỊNH MỨC

Định mức được trình bày gồm: Thành phần công việc, điều kiện áp dụng, các trị số mức và được xác định theo đơn vị tính phù hợp để thực hiện công việc đó.

Định mức dự toán công tác xử lý chất thải rắn sinh hoạt bằng công nghệ đốt tại Khu xử lý chất thải Bình Nguyên được kết cấu thành 2 phần:

Phần I: Thuyết minh định mức

Phần II: Bảng định mức dự toán

IV. HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG ĐỊNH MỨC

- Định mức dự toán công tác xử lý chất thải rắn sinh hoạt bằng công nghệ đốt tại Khu xử lý chất thải Bình Nguyên ban hành kèm theo Quyết định này bao gồm các hao phí cần thiết về vật liệu, nhân công và một số phương tiện máy móc thiết bị để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác xử lý chất thải rắn sinh hoạt bằng công nghệ đốt.

- Định mức dự toán công tác xử lý chất thải rắn sinh hoạt bằng công nghệ đốt do Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi ban hành là cơ sở để tổ chức, cá nhân có liên quan sử dụng vào việc lập và quản lý chi phí xử lý chất thải rắn sinh hoạt bằng công nghệ đốt tại Khu xử lý chất thải Bình Nguyên.

- Trường hợp công tác xử lý chất thải rắn sinh hoạt bằng công nghệ đốt có yêu cầu kỹ thuật và điều kiện thực hiện khác với quy định trong định mức này thì chủ đầu tư xây dựng định mức, dự toán theo phương pháp hướng dẫn của Bộ Xây dựng gửi về Sở Xây dựng tham mưu, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

Phần II ĐỊNH MỨC DỰ TOÁN

MTBN.06.00 Công tác xử lý chất thải rắn sinh hoạt bằng công nghệ đốt

*** Thành phần công việc:**

- + Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- + Tiếp nhận rác, hướng dẫn xe qua cân điện tử, ghi chép số liệu và hướng dẫn chỗ đổ cho các xe tập kết.
- + Pha và phun hóa chất diệt ruồi, chế phẩm khử mùi.
- + Vận hành thiết bị dây chuyền phân loại.
- + Xúc rác vào máy nghiền rác.
- + Phân loại các chất tro, chất dễ cháy, chất hữu cơ, chất thải nguy hại.
- + Pha và phun chế phẩm khử mùi, vi sinh ủ rác.
- + Xúc, đảo trộn rác.
- + Chuẩn bị lò đốt.
- + Xúc rác đã ủ giảm ẩm vào phễu nạp.
- + Phun bổ sung dầu diezen.

- + Đào rác và đánh xỉ.
- + Pha chế và bổ sung dung dịch vôi và phèn nhôm để xử lý khí thải lò đốt.
- + Pha chế hóa chất, kiểm tra, bổ sung hóa chất xử lý nước rỉ rác.
- + Kiểm tra nguồn điện, khóa van của hệ thống xử lý nước rỉ rác, đảm bảo trong trạng thái hoạt động tốt.
- + Đóng cầu dao điện vận hành máy bơm, bồn pha hóa chất của hệ thống xử lý nước rỉ rác.
- + Xúc các chất tro, tro xỉ, vận chuyển tới bãi và hướng dẫn chỗ đổ ở bãi chôn lấp.
- + San ủi các các đồng rác thành bãi phẳng, đầm nén để ô tô có thể vào đổ tro, rác thải sau phân loại.
- + Pha và phun chế phẩm khử mùi, hóa chất diệt ruồi, rắc vôi bột để khử mùi hôi, diệt trừ ruồi muỗi.
- + Quét dọn đảm bảo vệ sinh khu vực bãi
- + Duy trì cây xanh khu vực bãi.
- + Cuối ca san lấp để tạo mặt bằng ở bãi, tạo độ dốc thoát nước, gia cố nền đường để xe vào bãi an toàn.
- + Hết ca vệ sinh phương tiện, công cụ, máy móc thiết bị, tập trung về nơi quy định, giao ca.

* ***Yêu cầu kỹ thuật:*** Xử lý chất thải phải áp dụng các tiêu chuẩn môi trường sau: QCVN 08-MT:2015/BTNMT (Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt); QCVN 09-MT:2015/BTNMT (Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất); QCVN 05:2013/BTNMT (Quy chuẩn kỹ thuật về chất lượng môi trường không khí xung quanh); QCVN 61-MT:2016/BTNMT (Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải sinh hoạt) và một số tiêu chuẩn môi trường khác có liên quan.

* ***Bảng định mức***

Đơn vị tính: 1 tấn rác

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
MTBN.06.00	Xử lý rác bằng công nghệ đốt	<i>Vật liệu:</i>		
		Chế phẩm khử mùi	lít	0,06366
		Hóa chất diệt ruồi	lít	0,00230
		Vi sinh ủ rác	lít	0,02574
		Nước	m ³	0,02600
		Phèn nhôm	kg	0,15600
		Vôi bột	kg	1,04003
		Ferit	kg	0,02880
		H ₂ O ₂ (50%)	lít	0,21000
		PAA	kg	0,00611

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
		H ₂ SO ₄	lít	0,00360
		PAC	kg	0,01500
		Nước Javen	lít	0,00600
		Đất chôn lấp	m ³	0,02688
		Diezen	lít	0,78000
		<i>Nhân công:</i>		
		Bậc thợ 3,0/7	công	0,23808
		Bậc thợ 4,0/7	công	0,06900
		<i>Máy thi công:</i>		
		Dây chuyền phân loại	ca	0,02000
		Máy nghiền rác	ca	0,00600
		Lò đốt rác 8T/ca	ca	0,03300
		Máy xúc lật dung tích gầu 2m ³	ca	0,02055
		Ô tô tự đổ 5T	ca	0,00204
		Máy ủi 180CV	ca	0,00032
		Máy bơm nước động cơ xăng, công suất 6CV	ca	0,00013

Ghi chú: Các định mức tiêu hao trên tính theo khối lượng rác đầu vào tiếp nhận

PHỤ LỤC 2

**Giá dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt bằng công nghệ đốt
tại Khu xử lý chất thải Bình Nguyên**

*(Kèm theo Quyết định số 534/QĐ-UBND ngày 05/7/2019
của Chủ tịch UBND tỉnh)*

Phần I

THUYẾT MINH VÀ QUY ĐỊNH ÁP DỤNG

Giá dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt bằng công nghệ đốt tại Khu xử lý chất thải Bình Nguyên (sau đây gọi tắt là giá dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt bằng công nghệ đốt) bao gồm các chi phí cần thiết về vật liệu, nhân công, máy, thiết bị, chi phí sản xuất chung, chi phí quản lý của doanh nghiệp, tỷ lệ lợi nhuận của doanh nghiệp để xử lý hoàn thành 01 tấn chất thải rắn sinh hoạt bằng công nghệ đốt đã bao gồm thuế giá trị gia tăng.

I. CÁC CĂN CỨ ĐỂ XÂY DỰNG GIÁ DỊCH VỤ

- Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ Quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;
- Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu;
- Nghị định số 38/2019/NĐ-CP ngày 09/5/2019 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;
- Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định;
- Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Luật Thuế giá trị gia tăng và Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật Thuế giá trị gia tăng;
- Thông tư số 26/2015/TT-BLĐTBXH ngày 14/7/2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn xác định chi phí tiền lương trong giá sản phẩm, dịch vụ công ích sử dụng vốn ngân sách nhà nước;
- Thông tư số 07/2017/TT-BXD ngày 15/5/2017 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn phương pháp định giá dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt;
- Quyết định số 1134/QĐ-BXD ngày 08/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc ban hành các định mức hao phí xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng;
- Quyết định số 756/QĐ-UBND ngày 30/12/2016 của UBND tỉnh về việc ban hành giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt và xử

lý chất thải rắn sinh hoạt sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

- Quyết định số 692/QĐ-UBND ngày 07/5/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc quy định chi phí quản lý chung và lợi nhuận định mức trong dự toán dịch vụ công ích đô thị trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

- Công văn số 725/BXD-KTXD ngày 09/4/2019 của Bộ Xây dựng về việc thống nhất định mức dự toán và đơn giá dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt tại nhà máy xử lý rác Bình Nguyên và Lý Sơn, tỉnh Quảng Ngãi;

- Định mức xử lý chất thải rắn sinh hoạt bằng công nghệ đốt tại Khu xử lý chất thải Bình Nguyên;

- Quy trình công nghệ thực hiện công tác xử lý chất thải rắn sinh hoạt bằng công nghệ đốt tại Khu xử lý chất thải Bình Nguyên.

II. NỘI DUNG GIÁ DỊCH VỤ

1. Chi phí vật tư trực tiếp

Chi phí vật tư trực tiếp, bao gồm: Chi phí của các vật tư sử dụng trực tiếp trong quá trình xử lý chất thải rắn sinh hoạt bằng công nghệ đốt được xác định bằng tổng khối lượng của từng loại vật tư nhân (x) với đơn giá vật tư tương ứng (không kể vật liệu phụ tính trong chi phí quản lý chung).

Giá vật tư không bao gồm thuế giá trị gia tăng, được tham khảo trên thị trường tỉnh Quảng Ngãi tại thời điểm tháng 5 năm 2019, Công bố giá vật liệu xây dựng tháng 4/2019 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi kèm theo Công văn số 1297/SXD-KT&VL của Sở Xây dựng.

2. Chi phí nhân công trực tiếp

a) Chi phí nhân công trực tiếp, bao gồm: Các khoản chi phí bằng tiền mà các cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt bằng công nghệ đốt phải trả cho người lao động trực tiếp như: Tiền lương, tiền công và các khoản phụ cấp có tính chất lương; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn và các khoản chi khác theo quy định đối với công nhân trực tiếp xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

b) Chi phí nhân công trong giá dịch vụ được xác định theo Thông tư số 26/2015/TT-BLĐTB&XH, cụ thể như sau:

- Tổng số ngày làm việc trong tháng: 26 ngày.
- Bậc, hệ số lương nhân công lao động: Nhóm III, bảng lương I.6;
- Mức lương cơ sở để xác định giá dịch vụ: 1.490.000 đ/tháng theo quy định tại Nghị định số 38/2019/NĐ-CP.
- Hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương ($K_{đc TL}$) đối với huyện Bình Sơn là 0,7.

3. Chi phí máy, thiết bị trực tiếp

Chi phí máy, thiết bị trực tiếp được xác định trên cơ sở chi phí liên quan đến giá máy, thiết bị, chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao máy, thiết bị theo quy định của Bộ Tài chính; phương pháp xác định giá ca máy, thiết bị do Bộ Xây dựng hướng dẫn và các quy định khác có liên quan.

Chi phí máy, thiết bị trực tiếp bao gồm: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí khác; chi phí nhân công vận hành.

Chi phí máy, thiết bị trực tiếp được xác định theo:

- Phương pháp xác định giá ca máy: Theo hướng dẫn của Bộ Xây dựng tại Thông tư số 06/2016/TT-BXD.

- Các định mức, thành phần chi phí:

+ Định mức khấu hao; định mức sửa chữa; định mức chi phí khác; định mức cấp bậc thợ điều khiển thiết bị và số ca làm việc/năm: Tham khảo Quyết định số 1134/QĐ-BXD và thời gian khấu hao do Công ty Cổ phần Cơ Điện Môi trường Lilama cung cấp.

+ Nguyên giá máy: Theo nguyên giá do Công ty Cổ phần Cơ Điện Môi trường Lilama cung cấp và Quyết định số 1134/QĐ-BXD.

4. Chi phí sản xuất chung

Bao gồm các khoản chi phí sản xuất gián tiếp (ngoài các chi phí vật tư trực tiếp; chi phí nhân công trực tiếp; chi phí máy, thiết bị trực tiếp) phát sinh tại cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt, gồm: Khấu hao tài sản cố định (trừ máy, thiết bị trực tiếp) và chi phí dịch vụ mua ngoài.

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Bao gồm toàn bộ các khoản chi phí chi cho bộ máy quản lý và điều hành doanh nghiệp, các khoản chi phí có tính chất chung của toàn doanh nghiệp như: Khấu hao, sửa chữa tài sản cố định phục vụ bộ máy quản lý và điều hành trong doanh nghiệp; chi phí tiền lương, tiền công và các khoản phụ cấp có tính chất lương; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế; bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn của bộ máy quản lý doanh nghiệp (bao gồm cả khoản do người lao động phải nộp và khoản do doanh nghiệp chi trả); chi phí vật liệu, đồ dùng cho văn phòng, các khoản thuê, phí và lệ phí, chi phí dịch vụ mua ngoài thuộc văn phòng doanh nghiệp; các chi phí chung khác cho toàn doanh nghiệp như: Chi trả lãi vay, các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng nợ phải thu khó đòi, chi phí tiếp tân, giao dịch, chi phí nghiên cứu khoa học, nghiên cứu đổi mới công nghệ; chi sáng kiến, cải tiến, chi bảo vệ môi trường; chi phí giáo dục, đào tạo, y tế cho người lao động của doanh nghiệp, chi phí cho lao động nữ, các khoản chi phí quản lý khác theo chế độ quy định hiện hành.

Chi phí quản lý doanh nghiệp bằng 5% của tổng chi phí sản xuất (C_p).

6. Lợi nhuận doanh nghiệp

Lợi nhuận doanh nghiệp bằng 4% giá thành toàn bộ để xử lý 01 tấn chất thải rắn sinh hoạt.

7. Thuế giá trị gia tăng:

Đối với dịch vụ thu, dọn, vận chuyển, xử lý rác và chất phế thải; thoát nước, xử lý nước thải thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng với mức thuế suất là 10% theo quy định tại Điều 11 Thông tư số 219/2013/TT- BTC ngày 31/12/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

III. QUY ĐỊNH ÁP DỤNG

- Giá dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt bằng công nghệ đốt do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi ban hành là cơ sở để tổ chức, cá nhân có liên quan sử dụng vào việc lập và quản lý chi phí xử lý chất thải rắn sinh hoạt bằng công nghệ đốt tại Khu xử lý chất thải Bình Nguyên.

- Trường hợp công tác xử lý chất thải rắn sinh hoạt bằng công nghệ đốt có yêu cầu kỹ thuật và điều kiện thực hiện khác với quy định trong định mức này thì chủ đầu tư xây dựng định mức, dự toán theo phương pháp hướng dẫn của Bộ Xây dựng gửi về Sở Xây dựng tham mưu, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

Trong quá trình áp dụng giá dịch vụ này nếu gặp khó khăn, vướng mắc đề nghị các đơn vị phản ánh về Sở Xây dựng để nghiên cứu, tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết.

Phần II NỘI DUNG GIÁ DỊCH VỤ

đốt MTBN.06.00 Công tác xử lý chất thải rắn sinh hoạt bằng công nghệ

*** Thành phần công việc:**

- + Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- + Tiếp nhận rác, hướng dẫn xe qua cân điện tử, ghi chép số liệu và hướng dẫn chỗ đổ cho các xe tập kết.
- + Pha và phun hóa chất diệt ruồi, chế phẩm khử mùi.
- + Vận hành thiết bị dây chuyền phân loại.
- + Xúc rác vào máy nghiền rác.
- + Phân loại các chất trơ, chất dễ cháy, chất hữu cơ, chất thải nguy hại.
- + Pha và phun chế phẩm khử mùi, vi sinh ủ rác.
- + Xúc, đảo trộn rác.
- + Chuẩn bị lò đốt.
- + Xúc rác đã ủ giảm ẩm vào phễu nạp.
- + Phun bổ sung dầu diezen.
- + Đảo rác và đánh xỉ.
- + Pha chế và bổ sung dung dịch vôi và phèn nhôm để xử lý khí thải lò đốt.
- + Pha chế hóa chất, kiểm tra, bổ sung hóa chất xử lý nước rỉ rác.
- + Kiểm tra nguồn điện, khóa van của hệ thống xử lý nước rỉ rác, đảm bảo trong trạng thái hoạt động tốt.
- + Đóng cầu dao điện vận hành máy bơm, bồn pha hóa chất của hệ thống xử lý nước rỉ rác.
- + Xúc các chất trơ, tro xỉ, vận chuyển tới bãi và hướng dẫn chỗ đổ ở bãi chôn lấp.
- + San ủi các chất đồng rác thành bãi phẳng, đầm nén để ô tô có thể vào đổ tro, rác thải sau phân loại.

- + Pha và phun chế phẩm khử mùi, hóa chất diệt ruồi, rắc vôi bột để khử mùi hôi, diệt trừ ruồi muỗi.
- + Quét dọn đảm bảo vệ sinh khu vực bãi
- + Duy trì cây xanh khu vực bãi.
- + Cuối ca san lấp để tạo mặt bằng ở bãi, tạo độ dốc thoát nước, gia cố nền đường để xe vào bãi an toàn.
- + Hết ca vệ sinh phương tiện, công cụ, máy móc thiết bị, tập trung về nơi quy định, giao ca.

* ***Yêu cầu kỹ thuật:*** Xử lý chất thải phải áp dụng các tiêu chuẩn môi trường sau: QCVN 08-MT:2015/BTNMT (Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt); QCVN 09-MT:2015/BTNMT (Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất); QCVN 05:2013/BTNMT (Quy chuẩn kỹ thuật về chất lượng môi trường không khí xung quanh); QCVN 61-MT:2016/BTNMT (Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải sinh hoạt) và một số tiêu chuẩn môi trường khác có liên quan.

Bảng Giá dịch vụ
MTBN.06.00 Công tác xử lý chất thải rắn sinh hoạt bằng công nghệ đốt

Đơn vị tính: đồng/tấn rác

TT	Nội dung chi phí	Cách tính	Giá trị	Ký hiệu
1	Chi phí vật tư trực tiếp		36.313	C_{vt}
2	Chi phí nhân công trực tiếp		82.072	C_{NC}
3	Chi phí máy, thiết bị trực tiếp		157.722	C_M
4	Chi phí sản xuất chung	$C_{vt} + C_{NC} + C_M$	36.954	C_{SXC}
4.1	Chi phí dịch vụ mua ngoài	$0,75kWh * 1829đ/kWh$	1.372	C_{MN}
4.2	Chi phí khấu hao tài sản		35.582	C_{KH}
5	Tổng chi phí sản xuất	$C_P = C_{vt} + C_{NC} + C_M + C_{SXC}$	313.061	C_P
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp	$5\% * C_P$	15.653	C_q
7	Tổng chi phí	$C_P + C_q$	328.714	Z_{TB}
8	Lợi nhuận trước thuế	$Z_{TB} * 4\%$	13.149	P
9	Giá dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt (trước thuế)	$Z_{TB} + P$	341.863	G_{XLTT}
10	Thuế giá trị gia tăng	$G_{XLTT} * 10\%$	34.186	VAT
11	Giá dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt (sau thuế)	$G_{XLTT} + VAT$	376.049	G

(Ba trăm bảy mươi sáu ngàn, không trăm bốn mươi chín đồng)